

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

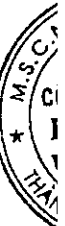
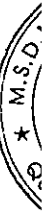
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 50



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Chủ tịch
Ông Phạm Việt Anh	Thành viên
Ông Mai Thế Toàn	Thành viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Phương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Việt Anh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Linh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Viết Long	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc 



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2020

Số: 0146 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2020, từ trang 4 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0138-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 8 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

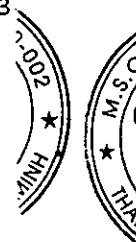
MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.367.158.954.088	3.840.714.530.411
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	981.406.769.364	1.207.921.258.308
1. Tiền	111		241.543.663.799	227.948.169.563
2. Các khoản tương đương tiền	112		739.863.105.565	979.973.088.745
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.106.194.147.945	1.478.841.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.106.194.147.945	1.478.841.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		994.241.213.729	864.749.984.631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	883.094.760.863	752.250.226.554
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.624.669.929	10.686.062.657
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	132.547.733.521	137.173.488.957
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(41.697.768.766)	(36.031.611.719)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		671.818.182	671.818.182
IV. Hàng tồn kho	140	9	133.541.216.136	127.002.278.394
1. Hàng tồn kho	141		134.190.971.038	127.652.033.296
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(649.754.902)	(649.754.902)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		151.775.606.914	162.200.009.078
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30.892.420.919	30.790.566.367
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		119.837.592.218	129.747.041.278
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.045.593.777	1.662.401.433



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.769.088.535.595	7.156.584.146.893
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.929.945.759	14.048.956.179
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	13.929.945.759	14.048.956.179
II. Tài sản cố định	220		6.362.790.916.685	6.781.172.147.529
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	6.361.505.960.231	6.777.561.963.137
- Nguyên giá	222		10.684.233.495.032	10.705.307.119.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.322.727.534.801)	(3.927.745.156.317)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.284.956.454	3.610.184.392
- Nguyên giá	228		7.762.827.833	9.975.864.897
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.477.871.379)	(6.365.680.505)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.062.601.809	202.325.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.062.601.809	202.325.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		187.670.958.329	198.573.423.481
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	12	141.733.191.029	152.635.656.181
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	45.937.767.300	45.937.767.300
V. Tài sản dài hạn khác	260		203.634.113.013	162.587.294.704
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	116.447.403.385	91.537.813.172
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	87.186.709.628	71.049.481.532
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		11.136.247.489.683	10.997.298.677.304

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

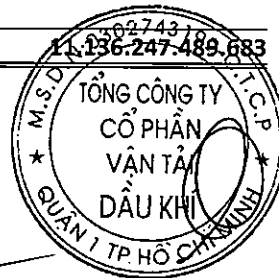
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.192.634.809.423	5.306.332.886.400
I. Nợ ngắn hạn	310		2.679.625.151.165	2.522.687.622.562
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	660.882.422.387	602.987.631.251
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	44.435.381.494	49.046.049.549
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	111.077.371.496	72.246.331.104
4. Phải trả người lao động	314		179.118.435.307	170.034.691.297
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	146.005.439.778	120.379.951.729
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		616.253.687	507.500.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	235.926.703.611	231.467.185.742
8. Vay ngắn hạn	320	21	860.431.560.000	1.014.552.696.858
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	290.691.361.614	154.586.318.161
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		150.440.221.791	106.879.266.871
II. Nợ dài hạn	330		2.513.009.658.258	2.783.645.263.838
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	216.460.440.000	230.891.136.000
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	19	4.845.185.138	4.828.549.311
3. Phải trả dài hạn khác	337	20	32.227.380.000	32.622.104.000
4. Vay dài hạn	338	23	2.160.008.817.094	2.418.917.114.094
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	99.467.836.026	96.386.360.433
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	24	5.943.612.680.260	5.690.965.790.904
I. Vốn chủ sở hữu	410		5.943.612.680.260	5.690.965.790.904
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.814.401.620.000	2.814.401.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.814.401.620.000	2.814.401.620.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		726.264.850.938	528.672.745.977
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		47.218.399.245	47.218.399.245
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.000.928.636.936	990.904.722.715
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		739.712.327.170	301.294.298.639
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		261.216.309.766	689.610.424.076
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.354.799.173.141	1.309.768.302.967
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		11.136.247.489.683	10.997.298.677.304




Võ Thị Thanh Tùng
 Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
 Kế toán trưởng




 Phạm Việt Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.394.680.850.037		4.082.721.396.520	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		736.364	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	3.394.680.850.037		4.082.720.660.156	
4. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	11	28	2.910.453.820.072		3.506.111.539.344	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		484.227.029.965		576.609.120.812	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	109.626.658.236		105.727.058.992	
7. Chi phí tài chính	22	31	101.458.573.558		94.502.502.881	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		82.932.858.288		80.230.150.572	
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24	12	14.064.504.848		14.165.631.151	
9. Chi phí bán hàng	25	32	4.394.129.359		5.736.665.611	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	111.105.873.649		93.937.658.869	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		390.959.616.483		502.324.983.594	
12. Thu nhập khác	31		16.799.904.762		11.463.186.300	
13. Chi phí khác	32		14.446.507.659		1.939.976.834	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	33	2.353.397.103		9.523.209.466	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		393.313.013.586		511.848.193.060	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	93.633.734.591		114.483.254.379	
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	(16.137.228.096)		(20.906.974.529)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		315.816.507.091		418.271.913.210	
Phân bổ cho:						
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		261.216.309.766		351.857.377.783	
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		54.600.197.325		66.414.535.427	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.176		1.176	

Võ Thị Thanh Tùng
Người lập biểu

Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng

Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MÃ SỐ B 03a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	393.313.013.586	511.848.193.060
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	421.803.241.747	338.958.163.870
Các khoản dự phòng	03	150.128.734.134	49.112.032.906
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.998.355.231	2.137.410.951
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(99.057.452.300)	(93.238.282.890)
Chi phí lãi vay	06	82.932.858.288	80.230.150.572
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	952.118.750.686	889.047.668.469
Thay đổi các khoản phải thu	09	(153.220.065.238)	114.801.671.482
Thay đổi hàng tồn kho	10	(6.538.937.742)	10.600.863.043
Thay đổi các khoản phải trả	11	108.690.485.759	(325.313.743.627)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(25.011.444.765)	268.322.404
Tiền lãi vay đã trả	14	(77.199.001.300)	(68.825.296.774)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(77.294.277.640)	(110.096.244.475)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	258.838.448
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.477.683.115)	(45.314.513.422)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	702.067.826.645	465.427.565.548
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.293.819.250)	(956.325.600.341)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	15.391.134.566	479.950.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.959.234.147.945)	(1.029.216.592.500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.331.881.000.000	1.077.533.845.713
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	92.152.060.308	109.607.659.405
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(526.103.772.321)	(797.920.737.723)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	114.860.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.597.753.320	655.074.790.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(408.802.274.966)	(338.228.203.925)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(59.114.200)	(26.690.347.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(402.263.635.846)	405.016.238.915
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(226.299.581.522)	72.523.066.740
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.207.921.258.308	1.278.293.115.224
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(214.907.422)	157.862.385
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	981.406.769.364	1.350.974.044.349



Võ Thị Thanh Tùng
 Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
 Kế toán trưởng



Phạm Việt Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 8 năm 2020

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 14 ngày 8 tháng 5 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Công ty mẹ chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 891 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 818 người).

Hoạt động chính của Công ty mẹ là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Các Công ty con

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty Vũng Tàu")	Tầng lửng, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, Tp.HCM, Việt Nam	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty Hà Nội")	Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội	50,50%	50,50%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty Phương Nam")	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty Thái Bình Dương")	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế (sau đây gọi tắt là "Công ty Sản phẩm khí")	Tầng 9, Tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	67,74%	67,74%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty Đông Dương")	Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	48,67%	48,67%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty Phương Đông Việt")	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	51,86%	52,33%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.

01125
HÀNH
Y TNHH
ITTE
NAM
Ồ CH

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty Quảng Ngãi")	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty Nhật Việt")	151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, tỷ lệ vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại Công ty Đông Dương là 48,67% trên tổng số vốn thực góp của các cổ đông. Tuy nhiên, đa số các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc (bao gồm cả Giám đốc) đều là đại diện của Công ty mẹ, Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty này. Do đó, Công ty mẹ đã trình bày khoản đầu tư góp vốn vào công ty này như một khoản đầu tư vào công ty con.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện trọng yếu phát sinh trong kỳ

Do tình hình hiện nay, virus chủng mới Corona ("Covid-19") đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế thế giới, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con đã đánh giá thận trọng các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và làm việc với nhà cung cấp và khách hàng để giải quyết tình hình hiện nay. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty nhận thấy vấn đề trên ảnh hưởng không trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, và đang tiếp tục đánh giá các ảnh hưởng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc
Máy móc, thiết bị
Phương tiện vận tải
Thiết bị văn phòng

Số năm
10
3 - 8
5 - 25
2 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ

Đối với tài sản cố định là tàu vận tải thì việc sửa chữa lớn sẽ mang tính chất định kỳ, bao gồm các chi phí sửa chữa và duy tu tàu theo yêu cầu kỹ thuật nhằm khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của tàu. Theo quy định kế toán hiện hành thì Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải khi thực tế phát sinh hay lập dự phòng trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải như sau:



- a) Đối với nhóm tàu vận tải dầu sản phẩm và hàng rời: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ sẽ được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng từ ngày phát sinh đến kỳ sửa chữa tiếp theo;
- b) Đối với nhóm tàu vận tải dầu thô và sản phẩm khí: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào dự toán cho đến kỳ dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán đó.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm tàu và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	3.025.754.298	3.368.615.038
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	238.325.273.224	224.579.554.525
Tiền đang chuyển	192.636.277	-
Các khoản tương đương tiền	739.863.105.565	979.973.088.745
	981.406.769.364	1.207.921.258.308

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty và các công ty con đã sử dụng một số khoản tương đương tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 30.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 23).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.106.194.147.945	2.106.194.147.945	1.478.841.000.000	1.478.841.000.000
	2.106.194.147.945	2.106.194.147.945	1.478.841.000.000	1.478.841.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,25%/năm đến 8,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5%/năm đến 8,6%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty và các công ty con đã sử dụng một số khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngân hàng thương mại với số tiền là 348.500.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 23), và số tiền 8.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho Thư bảo lãnh tín dụng đảm bảo thực hiện các hợp đồng kinh tế.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Dawning Shipping	71.608.710.156	-
Hengyuan Refining	14.322.840.000	-
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	37.729.171.925	30.096.232.039
Các đối tượng khác	193.690.234.714	228.637.868.871
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	565.743.804.068	493.516.125.644
	883.094.760.863	752.250.226.554

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	442.729.200	305.135.200
Tạm ứng cho nhân viên	12.966.321.327	14.838.846.781
Trích trước lãi tiền gửi Ngân hàng	37.411.022.962	30.896.314.309
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	174.000.000
Phải thu khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	8.814.820.249	22.224.963.470
Các khoản phải thu khác		
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	13.686.230.885	13.412.516.490
- Các đối tượng khác	59.226.608.898	55.321.712.707
	132.547.733.521	137.173.488.957
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	13.929.945.759	13.803.810.129
Phải thu khác	-	245.146.050
	13.929.945.759	14.048.956.179

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đối tượng nợ				
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	14.370.234.598	-	14.341.523.812	-
Tòa án - Fujairah, UAE	7.672.500.000	-	7.672.500.000	-
Prudensol Inc.	5.882.708.519	1.764.812.556	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Anh Vũ	3.107.171.553	-	3.107.173.553	-
Vitol Asia Pte. Ltd.	2.043.177.000	-	2.027.392.800	-
Đối tượng khác	10.386.789.652	-	9.220.323.470	337.301.916
	43.462.581.322	1.764.812.556	36.368.913.635	337.301.916

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	1.504.963.705	-	1.662.981.409	-
Nguyên liệu, vật liệu	132.502.049.722	(649.754.902)	125.911.425.080	(649.754.902)
Công cụ, dụng cụ	7.600.000	-	7.600.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.212.000	-	6.141.667	-
Thành phẩm	138.674.071	-	33.413.600	-
Hàng hoá	30.471.540	-	30.471.540	-
	134.190.971.038	(649.754.902)	127.652.033.296	(649.754.902)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	7.363.371.330	9.953.883.085	10.672.163.257.697	15.826.607.342	10.705.307.119.454
Mua trong kỳ	-	-	3.694.077.027	1.685.442.558	5.379.519.585
Phân loại lại	-	743.030.532	71.467.500	(814.498.032)	-
Thanh lý, nhượng bán	(529.726.274)	-	(25.923.417.733)	-	(26.453.144.007)
Số dư cuối kỳ	6.833.645.056	10.696.913.617	10.650.005.384.491	16.697.551.868	10.684.233.495.032
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ					
Số dư đầu kỳ	(873.850.336)	(6.247.464.107)	(3.907.160.939.010)	(13.462.902.864)	(3.927.745.156.317)
Khấu hao trong kỳ	(150.023.112)	(192.984.942)	(420.583.797.671)	(455.744.124)	(421.382.549.849)
Phân loại lại	(52.972.632)	(463.345.724)	60.347.440	455.970.916	-
Thanh lý, nhượng bán	476.753.632	-	25.923.417.733	-	26.400.171.365
Số dư cuối kỳ	(600.092.448)	(6.903.794.773)	(4.301.760.971.508)	(13.462.676.072)	(4.322.727.534.801)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối kỳ	6.233.552.608	3.793.118.844	6.348.244.412.983	3.234.875.796	6.361.505.960.231
Tại ngày đầu kỳ	6.489.520.994	3.706.418.978	6.765.002.318.687	2.363.704.478	6.777.561.963.137

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 lần lượt là 9.375.492.481.961 đồng và 5.711.201.546.403 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 8.735.531.243.079 đồng và 5.802.783.832.041 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 222.123.092.094 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 247.955.622.998 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Giấy chứng nhận VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	2.213.037.064	7.586.487.283	176.340.550	9.975.864.897
Thanh lý, nhượng bán	(2.213.037.064)	-	-	(2.213.037.064)
Số dư cuối kỳ	-	7.586.487.283	176.340.550	7.762.827.833
Số dư đầu kỳ	(255.528.392)	(5.953.603.220)	(156.548.893)	(6.365.680.505)
Khấu hao trong kỳ	(52.972.632)	(361.469.264)	(6.250.002)	(420.691.898)
Thanh lý, nhượng bán	308.501.024	-	-	308.501.024
Số dư cuối kỳ	-	(6.315.072.484)	(162.798.895)	(6.477.871.379)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày cuối kỳ	-	1.271.414.799	13.541.655	1.284.956.454
Tại ngày đầu kỳ	1.957.508.672	1.632.884.063	19.791.657	3.610.184.392

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào công ty liên kết	98.000.000.000	98.000.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	43.733.191.029	54.635.656.181
	141.733.191.029	152.635.656.181

Giá gốc khoản đầu tư và thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	98.000.000.000	98.000.000.000
	98.000.000.000	98.000.000.000

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Tổng tài sản	580.488.482.100	581.549.073.354
Tổng công nợ	(291.237.071.838)	(270.047.734.210)
Tài sản thuần	289.251.410.262	311.501.339.144
Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết	141.733.191.029	152.635.656.181
	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế	28.703.071.118	28.909.451.329
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	14.064.504.848	14.165.631.151

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>	Giá gốc VND	Dự phòng VND
PV KEEZ Pte. Ltd.	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-
	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16 tháng 7 năm 2010, Tổng Công ty được phép liên doanh với 3 công ty nước ngoài thành lập Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. tại Singapore với mục đích cung cấp tàu chứa và xử lý dầu thô cho mỏ Chim Sáo và Dừa. Tổng vốn đầu tư của dự án là 405 triệu đô la Mỹ, trong đó, vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 9 triệu đô la Mỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã góp 2.389.343 Đô la Mỹ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản đầu tư vào đơn vị khác không có dấu hiệu giảm giá, nên dự phòng không cần thiết phải trích lập.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Chi phí sửa chữa lớn tàu chở dầu thành phẩm và hàng rời	76.737.002.377	66.304.578.797
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	24.995.517.089	17.952.649.403
Chi phí dài hạn khác	14.714.883.919	7.280.584.972
	116.447.403.385	91.537.813.172

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Dự phòng	Chi phí trích trước	Khác	Tổng cộng
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Số dư đầu kỳ trước	10.704.385.333	13.747.495.375	17.224.796.452	41.676.677.160
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	8.375.646.664	4.401.796.649	8.129.531.216	20.906.974.529
Số dư cuối kỳ trước	19.080.031.997	18.149.292.024	25.354.327.668	62.583.651.689
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Số dư đầu kỳ này	12.811.941.361	22.630.893.085	35.606.647.086	71.049.481.532
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.749.491.200	4.588.541.947	9.799.194.949	16.137.228.096
Số dư cuối kỳ này	14.561.432.561	27.219.435.032	45.405.842.035	87.186.709.628

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dầu khí FGas	44.705.999.353	41.365.056.723
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí OPEC	38.156.936.381	37.323.351.298
Wallem Ship Management Ltd.	12.223.096.586	12.128.669.230
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	10.009.543.285	10.009.543.285
Công ty Cổ phần cung ứng nhiên liệu tàu biển Vina	-	32.830.459.100
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	179.547.102.594	171.495.372.872
Phải trả cho các đối tượng khác	376.239.744.188	297.835.178.743
	<u>660.882.422.387</u>	<u>602.987.631.251</u>
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	216.460.440.000	230.891.136.000
	<u>216.460.440.000</u>	<u>230.891.136.000</u>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019.

Phải trả người bán dài hạn thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với tổng giá trị hợp đồng là 618.458.400.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, căn cứ Nghị quyết số 6658/NQ-DKVN ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để ký kết Phụ lục hợp đồng xác định lại lịch thanh toán và phí trả chậm.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Arcadia Fuels Pty. Ltd.	10.252.861.744	9.570.289.979
La Pointe Commercial Brokers LLC	4.071.858.809	-
BPCL International FZE	5.050.327.218	-
R Shipping Product Tankers LP	4.589.670.106	-
Victory Shipping S.A	3.469.380.200	-
CPC Corporation Limited	3.549.842.951	-
Daelim Corporation, Korea	-	12.645.773.250
Fox-chem Pte. Ltd.	-	11.244.452.194
Khác	13.451.440.466	15.585.534.126
	<u>44.435.381.494</u>	<u>49.046.049.549</u>

11250
 ÁNH
 TNHH
 TTE
 AM
 CHÍ MỸ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu trong kỳ VND	Cấn trừ với thuế phải trả VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a) Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	18.995.773	-	-	-	18.995.773
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.608.762.818	-	888.796.565	-	719.966.253
Thuế thu nhập cá nhân	34.642.842	295.486.829	23.497.920	-	306.631.751
	1.662.401.433	295.486.829	912.294.485	-	1.045.593.777
b) Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	11.086.778.956	97.376.193.523	-	71.006.391.055	37.456.581.424
Thuế xuất, nhập khẩu	72.151.720	696.450.854	-	757.107.753	11.494.821
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.582.070.430	93.633.734.591	888.796.565	77.294.277.640	70.032.730.816
Thuế thu nhập cá nhân	6.316.312.139	19.158.914.570	23.497.920	21.876.592.462	3.575.136.327
Thuế nhà thầu	1.428.108	1.832.254.081	-	1.832.254.081	1.428.108
Thuế môn bài	-	35.000.000	-	35.000.000	-
Các loại thuế khác	187.589.751	1.136.444.435	-	1.324.034.186	-
	72.246.331.104	213.868.992.054	912.294.485	174.125.657.177	111.077.371.496

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	84.581.488.997	74.311.578.799
Chi phí thuê tàu	13.478.361.485	29.756.486.747
Chi phí sự cố đâm thuyền	5.851.965.720	-
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	2.686.878.389	-
Nhiên liệu, vật tư phụ tùng	2.400.548.718	-
Trích trước thuế nhập khẩu	2.432.830.065	-
Phí quản lý	2.146.852.004	2.146.852.004
Phí hoa hồng, đại lý	-	4.016.350.303
Chi phí khác	32.426.514.400	10.148.683.876
	146.005.439.778	120.379.951.729
b) Dài hạn		
Phí hoa hồng đại lý	4.845.185.138	4.828.549.311
	4.845.185.138	4.828.549.311

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	3.123.396.385	2.978.071.075
Bảo hiểm xã hội	2.712.991.081	4.338.879.838
Bảo hiểm y tế	211.117.245	769.097.701
Bảo hiểm thất nghiệp	88.322.882	293.070.073
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21.215.892.867	15.813.119.384
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.391.239.890	4.332.125.690
Phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	167.201.602.279	169.071.127.279
Các khoản phải trả khác	36.982.140.982	33.871.694.702
	235.926.703.611	231.467.185.742
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	32.227.380.000	32.622.104.000
	32.227.380.000	32.622.104.000

21. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay ngắn hạn	-	6.005.784.702
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	860.431.560.000	1.008.546.912.156
	860.431.560.000	1.014.552.696.858

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Chi phí sửa chữa lớn tàu dầu thô và sản phẩm khí VND	Dự phòng khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	225.797.399.324	25.175.279.270	250.972.678.594
Trích lập trong kỳ	154.801.036.309	3.513.258.906	158.314.295.215
Hoàn nhập trong kỳ	-	(13.851.718.128)	(13.851.718.128)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(4.298.860.941)	(977.197.100)	(5.276.058.041)
Số dư cuối kỳ	376.299.574.692	13.859.622.948	390.159.197.640

Chi tiết các khoản dự phòng phải trả:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	290.691.361.614	154.586.318.161
Dự phòng phải trả dài hạn	99.467.836.026	96.386.360.433
	390.159.197.640	250.972.678.594

23. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Nhận nợ VND	Hoàn trả VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị VND
Vay dài hạn	3.427.464.026.250	655.074.790.000	(396.198.736.944)	(10.824.912.212)	3.020.440.377.094

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019.

Chi tiết số dư các khoản vay và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	114.137.891.626	127.702.161.655
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	104.939.454.528	104.894.590.204
Ngân hàng Citibank Việt Nam	316.609.302.823	429.667.211.453
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	119.078.102.550	118.671.780.600
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	67.912.508.336	67.912.508.336
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	89.199.197.760	85.378.779.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	9.050.000.000	12.360.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	15.996.000.000	19.265.994.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	12.815.000.000	26.714.500.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	10.694.102.377	15.979.386.908
	860.431.560.000	1.008.546.912.156

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
b. Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	421.882.356.576	454.816.222.586
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	407.341.757.371	459.441.353.959
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	438.739.954.200	496.046.537.100
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	271.506.954.668	305.463.208.836
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	501.140.865.120	544.161.861.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	72.080.000.000	89.460.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	42.676.000.000	53.943.994.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	4.640.929.159	15.583.936.613
	<u>2.160.008.817.094</u>	<u>2.418.917.114.094</u>

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Các hợp đồng này có tổng hạn mức tín dụng là 1.976 tỷ đồng, 140.427.650 Đô la Mỹ, 9.936.854.077 Yên Nhật (tương đương 92.447.391 Đô la Mỹ) và 1.428.000 Euro. Các khoản vay được đảm bảo bằng một số hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh số 4 và 5), một số phương tiện vận chuyển của Tổng Công ty (Thuyết minh số 10), cùng doanh thu về cước tàu của Công ty Thái Bình Dương (Công ty con của Tổng Công ty), và phần vốn góp của Tổng Công ty trong công ty này. Lãi suất vay là lãi suất từ 3%/năm đến 5,5%/năm cho khoản vay bằng tiền Đô la Mỹ, lãi suất 1,2%/năm cho khoản vay bằng đồng Yên Nhật và lãi suất từ 2,47%/năm đến 10,8%/năm cho khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Trong vòng một năm	860.431.560.000	1.008.546.912.156
Trong năm thứ hai	497.588.302.246	516.285.530.223
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.317.652.271.620	1.404.830.321.101
Sau năm năm	344.768.243.228	497.801.262.770
	<u>3.020.440.377.094</u>	<u>3.427.464.026.250</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(860.431.560.000)	(1.008.546.912.156)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>2.160.008.817.094</u>	<u>2.418.917.114.094</u>

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>
Được phép phát hành	281.440.162	2.814.401.620.000	281.440.162	2.814.401.620.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	281.440.162	2.814.401.620.000	281.440.162	2.814.401.620.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

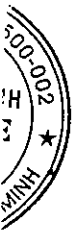
MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Cổ phần	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông	281.440.162	281.440.162
Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông	281.440.162	281.440.162

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.435.360.800.000	51,00	1.435.360.800.000	51,00
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	142.688.310.000	5,07	142.688.310.000	5,07



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Số đầu kỳ	2.814.401.620.000	314.558.047.216	47.218.399.245	846.506.898.174	1.116.872.943.055	5.139.557.907.690
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	114.860.000.000	114.860.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	351.857.377.783	66.414.535.427	418.271.913.210
Cổ tức công bố	-	-	-	(281.442.162.000)	(60.643.128.000)	(342.085.290.000)
Phân phối quỹ	-	213.896.227.246	-	(213.896.227.246)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(34.388.602.103)	(6.438.924.469)	(40.827.526.572)
Thù lao Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	-	-	-	(6.214.336.105)	(991.540.288)	(7.205.876.393)
Điều chỉnh lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(1.934.889.571)	1.934.889.571	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	(5.190.329.354)	(501.921.156)	(5.692.250.510)
Số cuối kỳ	2.814.401.620.000	528.454.274.462	47.218.399.245	655.297.729.578	1.231.506.854.140	5.276.878.877.425
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Số đầu kỳ	2.814.401.620.000	528.672.745.977	47.218.399.245	990.904.722.715	1.309.768.302.967	5.690.965.790.904
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	261.216.309.766	54.600.197.325	315.816.507.091
Phân phối quỹ	-	197.592.104.961	-	(197.592.104.961)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(40.943.431.632)	(6.130.739.381)	(47.074.171.013)
Thù lao Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	-	-	-	(8.981.335.207)	(1.835.580.014)	(10.816.915.221)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(3.675.523.745)	(1.603.007.756)	(5.278.531.501)
Số cuối kỳ	2.814.401.620.000	726.264.850.938	47.218.399.245	1.000.928.636.936	1.354.799.173.141	5.943.612.680.260

Số trích lập các quỹ và cổ tức công bố trong kỳ căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020 của Công ty mẹ, các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết Hội đồng Quản trị của các công ty con.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông phê duyệt mức chia cổ tức bằng cổ phiếu số tiền 422.160.243.000 đồng (tương ứng 15% vốn điều lệ) và chia cổ tức bằng tiền mặt số tiền 112.576.064.800 đồng (tương ứng 4% vốn điều lệ). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty chưa thực hiện việc chia cổ tức này.

25. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Đô la Mỹ ("USD")	2.646.686	2.599.270
- Euro ("EUR")	436.732	46.570
- Đô la Singapore ("SGD")	<u>618</u>	<u>629</u>

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải thu tiền bồi thường	<u>78.112.267.000</u>	<u>78.702.730.000</u>

Trong năm 2018, Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty Thái Bình Dương (công ty con của Tổng Công ty) đã đánh giá không có khả năng thu hồi số tiền 80.000.000.000 đồng, nên đã quyết định xóa sổ khoản phải thu này. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, tổng số tiền thu hồi được là 1.887.733.000 đồng.

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí, Bộ phận kinh doanh thương mại và Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu và xe taxi;

Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí: kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi và quản lý kho nổi cho mỏ dầu, dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng và quản lý nguồn lao động;

Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán mặt hàng LPG, xăng dầu và hàng hóa khác;

Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Số cuối kỳ	Dịch vụ vận tải		Dịch vụ hàng hải dầu khí		Thương mại		Dịch vụ khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	9.300.496.973.155	1.447.992.655.349	61.848.774.057	1.113.410.727	10.811.451.813.288					
Lãi từ công ty liên kết					43.680.218.397					
Tài sản không phân bổ					281.115.457.998					
Tổng tài sản hợp nhất					11.136.247.489.683					
Nợ phải trả bộ phận	3.875.861.002.434	301.160.103.501	78.111.379.834	-	4.255.132.485.769					
Nợ phải trả không phân bổ					937.502.323.654					
Tổng nợ phải trả hợp nhất					5.192.634.809.423					
Số đầu kỳ										
Tài sản bộ phận	9.211.019.765.526	1.227.572.064.669	183.108.524.867	175.820.000	10.621.876.175.062					
Lãi từ công ty liên kết					54.635.656.181					
Tài sản không phân bổ					320.786.846.061					
Tổng tài sản hợp nhất					10.997.298.677.304					
Nợ phải trả bộ phận	3.532.338.293.701	295.928.411.791	44.124.923.302	1.021.083.437	3.873.412.712.231					
Nợ phải trả không phân bổ					1.432.920.174.169					
Tổng nợ phải trả hợp nhất					5.306.332.886.400					

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Kỳ này

	Dịch vụ vận tải		Dịch vụ hàng hải dầu khí		Thương mại		Dịch vụ khác		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Doanh thu										
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.487.639.186.151	531.537.819.098	367.611.913.278	7.891.931.510	3.394.680.850.037					
Tổng doanh thu	2.487.639.186.151	531.537.819.098	367.611.913.278	7.891.931.510	3.394.680.850.037					
Giá vốn										
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	2.173.150.242.479	367.095.535.464	362.812.945.442	7.395.096.687	2.910.453.820.072					
Tổng giá vốn	2.173.150.242.479	367.095.535.464	362.812.945.442	7.395.096.687	2.910.453.820.072					
Kết quả hoạt động kinh doanh										
Kết quả hoạt động kinh doanh	314.488.943.672	164.442.283.634	4.798.967.836	496.834.823	484.227.029.965					
Chi phí không phân bổ										
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(115.500.003.008)					
Doanh thu hoạt động tài chính					368.727.026.957					
Phần lãi trong công ty liên kết					109.626.658.236					
Lợi nhuận khác					14.064.504.848					
Chi phí tài chính					(2.353.397.103)					
Lợi nhuận trước thuế					(101.458.573.558)					
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					393.313.013.586					
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(93.633.734.591)					
Lợi nhuận trong kỳ					20.906.974.529					
					315.816.507.091					
Thông tin khác										
Khấu hao					421.803.241.747					

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Kỳ trước

	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.398.808.978.293	540.297.353.194	1.129.278.405.312	14.335.923.357	4.082.720.660.156
Tổng doanh thu	<u>2.398.808.978.293</u>	<u>540.297.353.194</u>	<u>1.129.278.405.312</u>	<u>14.335.923.357</u>	<u>4.082.720.660.156</u>
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	2.007.102.849.764	366.523.551.979	1.126.046.102.662	6.439.034.939	3.506.111.539.344
Tổng giá vốn	<u>2.007.102.849.764</u>	<u>366.523.551.979</u>	<u>1.126.046.102.662</u>	<u>6.439.034.939</u>	<u>3.506.111.539.344</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả hoạt động kinh doanh	391.706.128.529	173.773.801.215	3.232.302.650	7.896.888.418	576.609.120.812
Chi phí không phân bổ					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(99.674.324.480)
Doanh thu hoạt động tài chính					476.934.796.332
Phần lãi trong công ty liên kết					105.727.058.992
Lợi nhuận khác					14.165.631.151
Chi phí tài chính					9.523.209.466
Lợi nhuận trước thuế					(94.502.502.881)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					511.848.193.060
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(114.483.254.379)
Lợi nhuận trong kỳ					20.906.974.529
Thông tin khác					418.271.913.210
Khấu hao					338.958.163.870

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và dịch vụ kho, nổi bật yếu, được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ vận tải	2.487.639.186.151	2.398.808.978.293
Dịch vụ hàng hải dầu khí	531.537.819.098	540.297.353.194
Thương mại	367.611.913.278	1.129.278.405.312
Dịch vụ khác	7.891.931.510	14.335.923.357
	<u>3.394.680.850.037</u>	<u>4.082.720.660.156</u>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ vận tải	2.173.150.242.479	2.007.102.849.764
Dịch vụ hàng hải dầu khí	367.095.535.464	366.523.551.979
Thương mại	362.812.945.442	1.126.046.102.662
Dịch vụ khác	7.395.096.687	6.439.034.939
	<u>2.910.453.820.072</u>	<u>3.506.111.539.344</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	728.207.458.924	575.207.205.646
Chi phí nhân công	370.676.476.171	269.310.585.918
Chi phí khấu hao tài sản cố định	421.803.241.747	338.958.163.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	920.679.780.759	779.258.380.902
Chi phí khác bằng tiền	221.773.920.037	517.005.424.826
	<u>2.663.140.877.638</u>	<u>2.479.739.761.162</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ủy thác đầu tư	76.800.980.709	75.243.011.218
Lãi chênh lệch tỷ giá	30.572.235.355	27.090.725.434
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.253.442.172	3.393.322.340
	<u>109.626.658.236</u>	<u>105.727.058.992</u>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	82.932.858.288	80.230.150.572
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.525.715.270	13.403.930.117
Chi phí tài chính khác	-	868.422.192
	<u>101.458.573.558</u>	<u>94.502.502.881</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí lương	54.201.891.360	30.440.864.888
Chi phí khác	56.903.982.289	63.496.793.981
	111.105.873.649	93.937.658.869
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.375.458.349	3.419.189.249
Chi phí khác	3.018.671.010	2.317.476.362
	4.394.129.359	5.736.665.611

33. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.938.524.571	436.318.181
Thu nhập khác	10.861.380.191	11.026.868.119
Thu nhập khác	16.799.904.762	11.463.186.300
Chi phí phạt	157.653.246	438.750.853
Chi phí khác	14.288.854.413	1.501.225.981
Chi phí khác	14.446.507.659	1.939.976.834
Lợi nhuận khác	2.353.397.103	9.523.209.466

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	393.313.013.586	511.848.193.060
Trừ: Lãi đầu tư vào công ty liên kết	(14.064.504.848)	(14.165.631.151)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	6.216.401.094	2.667.777.357
Điều chỉnh khác:		
<i>Cộng: Chênh lệch tạm thời không được khấu trừ</i>	42.778.615.941	36.659.106.424
Thu nhập tính thuế	428.243.525.773	537.009.445.690
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	85.648.705.155	107.401.889.138
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	7.985.029.436	7.081.365.241
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	93.633.734.591	114.483.254.379

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế (kỳ trước: 20%).

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được tính trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ (VND)	315.816.507.091	418.271.913.210
Phân bổ cho:		
- Cổ đông không kiểm soát (VND)	54.600.197.325	66.414.535.427
- Cổ đông của Công ty mẹ (VND)	261.216.309.766	351.857.377.783
Trừ: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(15.508.889.870)	(20.890.415.789)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	245.707.419.896	330.966.961.994
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	281.440.162	281.440.162
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	873	1.176

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 5,94% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với tỷ lệ trích trung bình trong năm 2019 của Công ty mẹ và các công ty con. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Tổng Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2020.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty là bên đi thuê:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	42.435.006.927	39.361.486.282

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	25.230.080.414	54.417.079.934
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	5.837.580.827	8.617.314.942
	31.067.661.241	63.034.394.876

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê xe, thuê văn phòng và thuê cơ sở hạ tầng của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản thuê xe được ký với thời hạn từ 1 năm tới 6 năm. Các khoản thuê văn phòng được ký cho các giai đoạn từ 1 năm đến 6 năm. Các khoản thuê cơ sở hạ tầng được ký với thời hạn không quá 5 năm.



Tổng Công ty là bên cho thuê:

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	<u>391.971.335.195</u>	<u>503.497.854.509</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Trong vòng một năm	448.695.351.139	477.103.538.250
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	742.131.409	-
	<u>449.437.482.548</u>	<u>477.103.538.250</u>

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền phải thu từ việc cho thuê tàu và cho thuê xe với thời hạn thuê không quá 5 năm.

37. CAM KẾT VỐN

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020 của Công ty mẹ và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con, các cổ đông đã phê duyệt kế hoạch đầu tư tài sản cố định trong năm 2020 với số tiền là 986.628 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty mẹ và các công ty con chưa thực hiện khoản đầu tư mới nào.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 23, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Các khoản vay	3.020.440.377.094	3.433.469.810.952
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	981.406.769.364	1.207.921.258.308
Nợ thuần	2.039.033.607.730	2.225.548.552.644
Vốn chủ sở hữu	5.943.612.680.260	5.690.965.790.904
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,34</u>	<u>0,39</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	981.406.769.364	1.207.921.258.308
Đầu tư tài chính	2.152.131.915.245	1.524.778.767.300
Phải thu khách hàng và phải thu khác	974.908.350.050	852.428.213.190
Tổng cộng	4.108.447.034.659	3.585.128.238.798
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	3.020.440.377.094	3.433.469.810.952
Phải trả người bán và phải trả khác	1.139.361.118.405	1.089.588.938.306
Chi phí phải trả	150.850.624.916	125.208.501.040
Tổng cộng	4.310.652.120.415	4.648.267.250.298

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ hàng hải dầu khí), để kiểm soát rủi ro này Tổng Công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô đủ về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty trong các năm vừa qua.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ ("USD")	193.242.622.021	139.124.629.403	2.364.969.272.067	2.110.106.685.870
Euro ("EUR")	209.123.809	118.267.673	690.850.485	583.515.193
Yên Nhật ("JPY")	-	-	3.154.315.338	4.570.451.746
Đô la Singapore ("SGD")	9.777.726	10.663.415	4.542.272.449	1.453.589.805

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 65.151.799.501 đồng (kỳ trước: 50.233.173.233 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Đô la Singapore và Yên Nhật thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các khách hàng và đối tác của Tổng Công ty đều là các bên có uy tín trên thị trường. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có một số khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho những khoản này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	981.406.769.364	-	-	981.406.769.364
Đầu tư tài chính	2.106.194.147.945	-	45.937.767.300	2.152.131.915.245
Phải thu khách hàng và phải thu khác	960.978.404.291	13.929.945.759	-	974.908.350.050
	4.048.579.321.600	13.929.945.759	45.937.767.300	4.108.447.034.659
Các khoản vay	860.431.560.000	1.815.240.573.866	344.768.243.228	3.020.440.377.094
Phải trả người bán và phải trả khác	890.673.298.405	147.672.948.000	101.014.872.000	1.139.361.118.405
Chi phí phải trả	146.005.439.778	4.845.185.138	-	150.850.624.916
	1.897.110.298.183	1.967.758.707.004	445.783.115.228	4.310.652.120.415
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.151.469.023.417	(1.953.828.761.245)	(399.845.347.928)	(202.205.085.756)
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.207.921.258.308	-	-	1.207.921.258.308
Đầu tư tài chính	1.478.841.000.000	-	45.937.767.300	1.524.778.767.300
Phải thu khách hàng và phải thu khác	838.379.257.011	14.048.956.179	-	852.428.213.190
	3.525.141.515.319	14.048.956.179	45.937.767.300	3.585.128.238.798
Các khoản vay	1.014.552.696.858	1.921.115.851.324	497.801.262.770	3.433.469.810.952
Phải trả người bán và phải trả khác	826.075.698.306	148.067.672.000	115.445.568.000	1.089.588.938.306
Chi phí phải trả	120.379.951.729	4.828.549.311	-	125.208.501.040
	1.961.008.346.893	2.074.012.072.635	613.246.830.770	4.648.267.250.298
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.564.133.168.426	(2.059.963.116.456)	(567.309.063.470)	(1.063.139.011.500)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức vừa phải và tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty PV KEEZ Pte. Ltd	Công ty liên doanh
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (PVFCCo)	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	Công ty liên doanh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Công ty thuộc Tổng công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Tổng công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Công ty thuộc Tổng công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty thuộc Tổng công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty thuộc Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

<u>Bên liên quan (Tiếp theo)</u>	<u>Mối quan hệ (Tiếp theo)</u>
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Bến Thành	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	Công ty liên doanh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Khí Hoá Lỏng Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí – Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Tổng Công ty Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam	Cùng chủ sở hữu công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (Ông Nguyễn Hồng Hiệp)
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau đây với các bên liên quan:

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	565.360.748.394	843.401.532.773
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	220.348.660.200	239.887.147.277
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	215.035.531.227	202.683.264.547
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	254.336.136.459	62.695.168.553
Công ty TNHH khí hoá lỏng Việt Nam	32.253.823.023	-
Công ty CP CNG Việt Nam	6.843.024.883	12.241.881.111
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	4.241.533.946	4.438.279.737
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	3.932.657.600	3.936.124.518
Tập đoàn Dầu Khí Quốc gia Việt Nam	2.854.876.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải khí và hóa chất Việt Nam	1.910.342.180	-
Công ty CP Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam	1.842.898.387	-
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (PVFCCo)	1.814.870.000	4.953.189.275
Công ty CP Nhà và Thương mại Dầu Khí	<u>1.151.818.180</u>	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	96.825.202.961	11.193.743.545
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	53.558.376.165	71.699.660.351
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	45.289.342.887	40.755.128.800
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	43.994.969.667	32.737.604.352
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	30.690.055.333	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	32.767.959.810	43.142.571.079
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	19.964.088.040	19.898.268.396
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	16.983.678.900	49.515.957.491
Chi nhánh Tổng Công ty Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí – Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí	12.331.676.655	2.983.209.455
Công ty Bảo hiểm Dầu khí PVI Phía Nam	12.184.393.774	13.721.607.194
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Bắc - CN Miền Nam	8.939.630.549	-
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	5.802.412.508	19.958.115.638
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	3.685.090.909	51.811.239.546
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	1.713.632.432	1.576.424.908
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	1.563.294.676	4.095.093.934
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	617.271.119	2.328.439.576
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	69.754.691.195
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	-	16.469.200.000
Tập đoàn Dầu khí Quốc Gia Việt Nam	-	4.080.579.448
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	2.962.272.727
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	-	2.100.438.148
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Dầu khí Quốc Gia Việt Nam và các công ty trong Tập đoàn	<u>35.374.629.408</u>	<u>33.790.168.526</u>
Cổ tức được chia		
Công ty PV KEEZ Pte. Ltd.	<u>2.253.442.172</u>	<u>3.393.322.340</u>
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:		
	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>3.308.000.000</u>	<u>3.536.000.000</u>



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	316.134.848.198	248.784.659.615
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	76.899.837.601	90.374.637.747
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	70.664.012.818	87.604.168.598
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	78.946.045.000	44.300.143.801
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	13.374.730.147	9.782.907.029
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	2.321.659.519	5.275.704.147
Các bên liên quan khác	7.402.670.785	7.393.904.707
	<u>565.743.804.068</u>	<u>493.516.125.644</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	7.644.465.154	7.644.465.154
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	53.705.335	53.590.088
Các bên liên quan khác	1.116.649.760	14.526.908.228
	<u>8.814.820.249</u>	<u>22.224.963.470</u>
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	101.014.872.000	86.584.176.000
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	29.370.474.537	10.833.036.612
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	23.765.566.670	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí	6.566.641.239	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	5.865.367.438	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	2.826.354.307	4.744.722.672
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	15.251.135.610
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	-	25.120.344.249
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	-	10.530.772.430
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	-	9.966.088.000
Các bên liên quan khác	10.137.826.403	8.465.097.299
	<u>179.547.102.594</u>	<u>171.495.372.872</u>
Phải trả người bán dài hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	216.460.440.000	230.891.136.000
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	165.346.927.279	165.359.427.279
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	1.040.400.000	2.083.500.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	814.275.000	1.628.200.000
	<u>167.201.602.279</u>	<u>169.071.127.279</u>



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	536.020.248.202	582.518.384.241
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	339.419.463.004	373.375.717.172
	<u>875.439.711.206</u>	<u>955.894.101.413</u>



Võ Thị Thanh Tùng
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2020



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *675*/VTDK-TCKT

Tp. HCM, ngày *27* tháng 08 năm 2020

V/v: Giải trình việc thay đổi giảm lợi nhuận sau thuế của BCTC Hợp nhất soát xét 6 tháng đầu năm 2020 so với 6 tháng đầu năm 2019.

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Tp.HCM (HOSE)

Căn cứ theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí giải trình về việc thay đổi giảm lợi nhuận sau thuế giữa Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2020 so với 6 tháng đầu năm 2019 như sau:

Stt	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	Chênh lệch
1	Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	315,816,507,091	418,271,913,210	(102,455,406,119)

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 giảm 24% so với 6 tháng đầu năm 2019: Nguyên nhân là do ảnh hưởng tác động kép từ dịch bệnh Covid 19 và giá dầu giảm, PVTrans phải thực hiện giảm giá tất cả các loại hình dịch vụ để chia sẻ khó khăn với khách hàng dẫn đến doanh thu giảm và kết quả sản xuất kinh doanh giảm.

Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí xin giải trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM và các nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng kính chào./.

TỔNG GIÁM ĐỐC *lu*



Phạm Việt Anh

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổ công bố thông tin (để t/h);
- Lưu: VT, TCKT (1b).